

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **12/2018/DS-ST**

Ngày: 04/5/2018

V/v “*Tranh chấp hợp
đồng tín dụng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG - TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Văn Lầy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trọng Di

2. Bà Trần Thị Hà

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Đắc Quốc Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Dung - Kiểm sát Viên

Trong ngày 04 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 254/2017/TLST-DS, ngày 11/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2018/QĐST-DS, ngày 27/3/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2018/QĐ-HPT ngày 13/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam; Trụ sở chính: số 02 Láng Hạ, Quận BD, Thành phố HN.

- Người đại diện theo pháp luật: ông Trịnh Ngọc K - Chủ tịch Hội đồng thành viên; Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên: ông Ngô Văn P - Giám đốc ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện K, tỉnh L; Địa chỉ: đường 17 tháng 4, thị trấn H, huyện K, tỉnh L

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Văn P: Bà **Lý Thị C**, Trưởng Phòng Kế hoạch - Kinh doanh (Văn bản ủy quyền số 04//NHNO-BTh-TP-UQ, ngày 09/11/2017), có mặt;

2. Bị đơn: vợ chồng bà **Nguyễn Thị G** - sinh năm 1980, ông **Phạm H** - sinh năm 1979; Địa chỉ: xóm 9, thôn 3, xã TH, huyện K, tỉnh L; (Bà G có mặt, ông H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 15/11/2017 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Lý Thị C trình bày: Vào ngày 13/01/2016, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn

Việt Nam – Chi nhánh huyện K, L có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị G và ông Phạm H vay với số tiền 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng) theo Sổ vay vốn số NA 3900456 ngày 25/11/2013 và kèm theo Sổ lưu từ rời ngày 04/02/2016, lãi suất 7%/năm (*Lãi suất có điều chỉnh trên cơ sở văn bản chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thông báo của Giám đốc Chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh L*), lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, sử dụng vốn vay vào mục đích: mua sắm lưới tôm, thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 13/01/2016 đến ngày 13/01/2017).

Khi thực hiện hợp đồng vay vốn, vợ chồng bà Nguyễn Thị G, ông Phạm H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán về trả nợ vay được quy định trong hợp đồng tín dụng; bà G, ông H đã để nợ quá hạn gốc đến hạn ngày 13/01/2017. Ngân hàng đã trực tiếp nhiều lần mời bà G, ông H đến Ngân hàng để xử lý món nợ đã quá hạn gốc và lãi nêu trên nhưng bà G, ông H vẫn không thực hiện trả nợ như đã cam kết trong hợp đồng tín dụng, không thanh toán nợ gốc, đã để nợ quá hạn.

Ngân hàng cho vợ chồng bà G, ông H vay theo Hộ gia đình không đảm bảo về tài sản.

Tính đến ngày 04/5/2018, bà G và ông H còn nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện K như sau:

Nợ gốc còn lại: 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng) và nợ lãi quá hạn tính từ ngày 13/01/2017 đến 30/4/2017 là 294.000đ, từ ngày 01/5/2017 đến 04/5/2018 là 3.013.500đ. Tổng cộng cả gốc và lãi: 31.307.500đ (ba mươi một triệu, ba trăm lẻ bảy ngàn năm trăm đồng)

Nay bà đại diện cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện K yêu cầu bà Nguyễn Thị G và ông Phạm H phải có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng số tiền 31.307.500đ (ba mươi một triệu, ba trăm lẻ bảy ngàn năm trăm đồng). Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị G trình bày trong quá trình thu thập chứng cứ, tại biên bản lấy lời khai tại Tòa án: Bà xác nhận vào ngày 13/01/2016, vợ chồng bà có ký hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện K với số tiền là 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng) theo Sổ vay vốn số NA 3900456 ngày 25/11/2013 và kèm theo Sổ lưu từ rời ngày 04/02/2016, lãi suất 7%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, sử dụng vốn vay vào mục đích: mua sắm lưới tôm, thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 13/01/2016 đến ngày 13/01/2017) nhưng thực ra vợ chồng bà sử dụng vốn vay vào mục đích sinh hoạt gia đình. Từ lúc vay cho đến nay thì vợ chồng bà có trả lãi cho Ngân hàng một thời gian thì ngưng không trả nữa, bà không nhớ thời gian và số tiền lãi trả cụ thể là bao nhiêu, do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên không thể trả cho Ngân hàng đúng thời hạn như đã cam kết trong hợp đồng. Tại phiên tòa bà thừa nhận vợ chồng bà còn nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện K số tiền cả gốc và lãi là 31.307.500đ (ba mươi một triệu, ba trăm lẻ bảy ngàn năm trăm đồng) như Ngân hàng kê khai là đúng. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà hoàn trả số nợ trên thì bà đồng ý cùng chồng bà ông H hoàn trả nợ cho Ngân hàng, nhưng bà xin trả dần. Ngoài ra bà không có ý kiến gì thêm.

Đối với bị đơn ông Phạm H: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông H nhiều lần nhưng ông H vẫn cố tình không đến Tòa để giải quyết vụ kiện

nên Tòa án không ghi được lời khai của ông H. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong phát biểu:

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc kiểm sát tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Các bước của quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử, việc thu thập chứng cứ, mở phiên họp tiếp nhận, công khai chứng cứ và trình tự thủ tục tại phiên tòa của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 5 Điều 466, Điều 468 của Bộ Luật dân sự; Nghị quyết số 326/2009/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện K

Buộc bà Nguyễn Thị G và ông Phạm H phải có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện K với tổng số tiền 31.307.500đ (ba mươi một triệu, ba trăm lẻ bảy ngàn năm trăm đồng). Trong đó tiền gốc là 28.000.000 đ (Hai mươi tám triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày 04/5/2018 là 3.307.500đ

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện K. Buộc bà Nguyễn Thị G và ông Phạm H phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị G và ông Phạm H có nơi cư trú tại xóm 9, thôn 03, xã TH, huyện K, tỉnh L. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện K thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh L. Mặc dù Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông H từ sau khi thụ lý vụ án đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông H cố tình không đến Tòa án để tham gia phiên họp tiếp nhận công khai chứng cứ và hòa giải, đây thuộc trường hợp cố tình lẩn tránh. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn ông Phạm H theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện K yêu cầu bà Nguyễn Thị G và ông Phạm H phải có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết. Đây là tranh chấp phát sinh giữa cá nhân không vì mục

đích lợi nhuận mà chỉ phục vụ kinh tế gia đình với Tổ chức tín dụng tại Ngân hàng. Do đó đây là tranh chấp về giao dịch dân sự và được xác định là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, đại diện phía nguyên đơn có xuất trình toàn bộ tài liệu, chứng cứ liên quan đến hợp đồng vay vốn giữa Ngân hàng với bà Nguyễn Thị G, ông Phạm H cụ thể: Sổ vay vốn số NA 3900456 ngày 25/11/2013 và kèm theo Sổ lưu từ rời ngày 04/02/2016 và các loại chứng từ khác có liên quan.

[2] Xét Hợp đồng tín dụng: Là Sổ vay vốn Hộ gia đình số NA 3900456 ngày 25/11/2013 và kèm theo Sổ lưu từ rời ngày 04/02/2016 mà bà G, ông H ký vay với số tiền 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng), thời hạn vay là 12 tháng, đây là quan hệ giao dịch ký kết được thực hiện bằng hình thức hợp đồng tín dụng, nhằm mục đích tạo điều kiện có lợi cho các bên, một bên thì thu lợi nhuận từ tiền lãi, một bên có vốn để phục vụ cho nhu cầu kinh tế gia đình và hợp đồng ký kết được pháp luật công nhận không trái với quy chế của Tổ chức tín dụng, việc ký kết là sự tự nguyện của các bên không bên nào ràng buộc bên nào. Tuy nhiên đến thời hạn trả gốc và lãi, do bên vay bà G, ông H đã vi phạm hợp đồng, tức không trả gốc và lãi đúng thời hạn nêu trong hợp đồng nên Ngân hàng khởi kiện ra Tòa có là cơ sở.

Đối với yêu cầu của Ngân hàng tại giai đoạn thu thập chứng cứ phía bị đơn bà Nguyễn Thị G cũng thống nhất số nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký kết và đồng ý hoàn trả theo số nợ mà Ngân hàng yêu cầu nhưng do ông Phạm H cố tình lẩn tránh, không có mặt tại phiên hòa giải cũng như phiên tòa, cho nên Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo yêu cầu của Ngân hàng.

Xét số nợ dư còn lại và tiền lãi phát sinh mà Ngân hàng yêu cầu cụ thể: số tiền gốc đối với Hợp đồng tín dụng (Sổ vay vốn Hộ gia đình số NA 3900456 ngày 25/11/2013 và kèm theo Sổ lưu từ rời ngày 04/02/2016) số dư nợ là 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng) và tiền lãi còn nợ kể cả lãi trong hạn và lãi quá hạn tính đến ngày hôm nay (ngày 04/5/2018) là 3.307.500đ (ba triệu, ba trăm lẻ bảy ngàn năm trăm đồng), việc tính lãi của Ngân hàng đã căn cứ đúng thời gian, đúng mức lãi suất đã được ký kết ghi trong hợp đồng tín dụng, bao gồm tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn là không trái với quy định của Tổ chức tín dụng nên Hội đồng xét xử ghi nhận để xem xét.

Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện K đối với bà Nguyễn Thị G, ông Phạm H không có tài sản đảm bảo khoản nợ vay nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Xét bà G và ông H là vợ chồng hợp pháp, việc vay vốn từ Ngân hàng theo bà G xác nhận là ông H có ký vay và ông biết rõ vợ chồng bà còn nợ Ngân hàng, mục đích vay vốn là để mua sắm công cụ đánh bắt hải sản (mua lưới tôm) phục vụ cho đời sống gia đình ông bà nên đủ cơ sở xác định đây là nợ chung của vợ chồng bà G, ông H. Vì vậy, đủ căn cứ buộc ông H cùng bà G có trách nhiệm hoàn trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện K.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên đủ cơ sở khẳng định bà Nguyễn Thị G, ông Phạm H còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 28.000.000 đồng và tiền lãi là 3.307.500đ . Buộc bà Nguyễn Thị G, ông Phạm H phải có trách nhiệm hoàn trả cho

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện K số tiền 31.307.500đ (ba mươi một triệu, ba trăm lẻ bảy ngàn năm trăm đồng).

[3] Về phần án phí: Yêu cầu của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện K được chấp nhận nên bà G, ông H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 92, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ Luật dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2009/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện K đối với bà Nguyễn Thị G, ông Phạm H về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Buộc bà G, ông H phải có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện K tổng số tiền **31.307.500đ** (ba mươi một triệu, ba trăm lẻ bảy ngàn năm trăm đồng). Trong đó tiền gốc là **28.000.000đ** (Hai mươi tám triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày 04/5/2018 là **3.307.500đ** (ba triệu, ba trăm lẻ bảy ngàn năm trăm đồng)

Về án phí: Bà Nguyễn Thị G, ông Phạm H phải nộp **1.565.375đ** án phí dân sự sơ thẩm; do điều kiện gia đình bà G, ông H khó khăn, có đơn xin miễn giảm án phí được UBND xã TH xác nhận nên xem xét miễn giảm 50% án phí cho ông bà; Buộc bà G và ông H phải nộp **782.000đ** (Bảy trăm tám mươi hai ngàn đồng) án phí DSST.

Hoàn trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện K số tiền **750.000 đ** (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0014235 ngày 07/12/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K.

Kể từ ngày 05/5/2018, bà Nguyễn Thị G, ông Phạm H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của bên cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho bên cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của bên cho vay.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÂM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND (tỉnh + huyện);
- Tòa án tỉnh;
- Các đương sự;
- THA Huyện;
- Lưu HS.

Lý Văn Lầy